

TƯ LIỆU

VĂN BIA MỘ PHÓ BẢNG DƯƠNG PHƯỚC VỊNH

Lê Nguyễn Lưu*

Làng Văn Xá và khu vực Rừng Cấm

Làng Văn Xá nay thuộc xã Hương Văn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, là một làng cổ, nhưng không thấy kê tên trong *Ô Châu cận lục* (thế kỷ XVI) do Dương Văn An nhuận sắc lần *Phủ biên tạp lục* (thế kỷ XVIII) của Lê Quý Đôn. Khi nghiên cứu về phủ Phúc An (làng Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), chúng tôi biết được rằng thủy tổ và tiên tổ các họ sớm ở làng Phước Yên⁽¹⁾ đều đặt phần mộ tại các cồn mả Văn Xá, minh chứng cho sự ra đời sớm của làng.⁽²⁾ Tìm hiểu thêm Hương phủ, thì tập truyền nói: “原前諸族始祖貫在清循序而入創立村捨號曰武舍纔至嘉隆年間炤見社內文武兼全改號曰文舍留傳至茲” *Nguyên tiền chư tộc thủy tổ quán tại Thanh Hóa tuân tự nhi nhập, sáng lập thôn xã, hiệu viết Võ Xá; tài chí Gia Long niên gian, chiếu kiến xã nội văn võ kiêm toàn, cải hiệu viết Văn Xá xã, lưu truyền chí tu*⁽³⁾ (Nguyên trước kia, ngài thủy tổ các họ đều ở Thanh Hóa, lần lượt vào sáng lập xã thôn, đặt tên Võ Xá; đến khoảng đời Gia Long, xét thấy trong xã văn võ đều có đủ cả, nên đổi tên gọi là Văn Xá, lưu truyền đến nay).

Quả nhiên sách *Ô Châu cận lục* có ghi tên xã Võ [Vũ] Xá, thuộc huyện Đan Điền; bản đồ của Bùi Thế Đạt vẽ năm Giáp Ngọ - 1774 (*Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*) cũng ghi tên 武舍渡 *Võ Xá độ* (bến đò Võ Xá) phía tây phủ Phúc An. Có lẽ Lê Quý Đôn đã bỏ sót trong tác phẩm của mình. Mãi đến đầu đời Gia Long, làng mới đổi tên như hiện nay, vẫn thuộc huyện Quảng Điền. Như vậy, làng Văn Xá muộn lắm cũng đã được khai canh vào thời Mạc, khá lâu trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Đây là quê hương của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Đang,⁽⁴⁾ con của Thái sư Thọ quốc công Trần Hưng Đạt,⁽⁵⁾ vợ thứ hai của vua Gia Long và là thân mẫu của vua Minh Mạng; phủ thờ nay vẫn còn, nhưng thành quách đã tiêu trầm...

Phía bắc làng Văn Xá có một khu đất rừng, trước đây đã từng cấm đồn chặt, phá hoại cây cối để giữ gìn môi trường trong lành. Tư liệu còn lại là một tờ đơn khoán viết năm 1902 mà làng còn lưu giữ trong hòm bộ. Theo đó, nguyên khu rừng mang tên dân gian là Bụi Nậy, tên chữ là *Hậu Huyền Vũ* (huyền vũ là từ chỉ phía bắc, cũng như bạch hổ chỉ hướng tây, thanh long chỉ hướng đông, chu tước chỉ hướng nam); xưa cũng gọi Rú Cấm (*Cấm Lâm*: Rừng cấm), đến sau khi có lệnh cấm đầu thế kỷ XX thì người trong vùng chỉ gọi là Rú Cấm. Văn bản tờ khoán viết bằng chữ Hán, xin tạm dịch như sau:

Xã An Lỗ, tổng Hiền Lương, huyện Phong Điền xin chứng nhận một việc như sau.

Xã chúng tôi có Hậu Huyền Vũ, tục gọi là Bụi Nậy, trồng cây cối thành rừng vốn đã hơn trăm năm. Bất đồ, bọn chẵn trâu áp La Vận xã Bồ Điền thấy chỗ ấy có tổ ong, bèn đốt lửa để bắt, đến nỗi cháy khô cả. Tự biết sai lầm, chúng

* Nhà Bảo tàng, thành phố Huế.

đã đem lợn hương đến tạ. Việc xong, dân xã chúng tôi hiện ở xa xôi cách trở, nếu không nghiêm cấm thì khó vẫn hồi. Vậy, xin các tổng xã tiếp cận biết làm bằng để lập điều lệ nghiêm cấm từ nay về sau, bất kể người trong hay ngoài xã, hoặc chặt cành đốt than, hoặc đốn cây phát bụi, hễ ai bất được quả đúng có tang vật, thì bốn xã thưởng tiền ba mươi quan, còn người phạm điều cấm thì phải nộp phạt tiền một trăm quan. Làm như thế họa may cây cỏ sống lại, có thể giữ gìn vẻ đẹp môn môn của lá cành, luôn luôn biểu lộ nét tốt tươi, làm cho xã chúng tôi um tùm mát mẻ vậy. Trên đây là tờ bằng.

Ngày 12 tháng Bảy năm Thành Thái thứ 14⁽⁶⁾

(Lược danh sách ký tên và điểm chỉ)

Qua văn bản trên đây, ta thấy người xưa cũng có ý thức bảo vệ môi trường khá cao. Khu vực này có nhiều mồ mả, không chỉ của dân làng, mà còn của các làng khác lân cận, chẳng hạn Phước Yên, Hiền Lương, như là một nghĩa địa chung. Trong số đó, ngôi mộ của phó bảng Dương Phước Vịnh tuy không có gì đặc biệt về hình thức, nhưng đáng chú ý vì tấm bia khắc bài văn của một nhân vật mà tên tuổi được nhắc nhở rất nhiều: Đặng Huy Trứ. Học vị phó bảng do vua Minh Mạng đặt ra (cũng gọi là ất khoa), ban cho những thí sinh được xét lấy thêm ngoài những người đã đỗ tiến sĩ khoa thi Hội (gọi là giáp khoa), để khỏi bỏ sót nhân tài. Xứ Huế ngày xưa chiếm 26 tiến sĩ và 17 phó bảng, Dương Phước Vịnh là vị phó bảng thứ hai. Nội dung bài văn bia mộ ông như sau.

Bài văn bia mộ phó bảng Dương Phước Vịnh

Nguyên văn

公姓楊諱詠豐田賢良人也其先世有令德父蒙贈修撰楊封公母蒙贈安仁黃氏以嘉隆癸酉甲寅月乙未日丑牌而生公門閭高大此其基矣先封公素業治而周孔之道尤所樂聞公年長即令就傳公之志亦思顯其父母禮曰良也之子必學為裘乃封公所以教公所以學皆不在是公以是日益造諸治治辛丑進於鄉壬寅登乙進士受檢討宰壽昌分負義興所至無赫名而去後見嗣德壬子以學行充尊學侍講居諫院以言事受簡知纔備考即以方面委臬平定番平順皆要關也癸亥冬入為刑部辦理甲子春署侍郎是春寧平撫院告缺上以郊壘故難其人得風度如公者尋改兵部侍郎出為寧平讓撫將有大責成也樞揚中外二十一稔吏民懷稱者嘖嘖且其處已接物聲色不形其心休休如有容焉申督公嘗謂余曰所人謹厚他日必大受用吾非有人矣不圖赴寧未期月以於冬孟七日卒于官壽僅五十有一悲哉昔我先君子貫清涼公從遊有年矣余亦與公同官于朝知公稔矣乙丑夏四月未亡人阮氏率眾子楊澤等付藏文舍禁林地坐庚向甲墓成徵文因述其行狀以銘諸石

嗣德丙寅夏五月吉日

告授中順大夫鴻臚寺卿領廣南布政使丁未科解元黃中子鄧輝著謹誌
後背

大南壬寅乙進士告授嘉議大夫兵部侍郎諡溫穆楊貴公之墓

嗣德丙寅夏五月吉日造

嗣子楊澤奉立

Phiên âm

Công tính Dương, húy Vịnh, Phong Điền Hiền Lương nhân dã. Kỳ tiên thế hữu lệnh đức; phụ mông tằng Tu soạn Dương Phong công, mẫu mông tằng An Nhân Hoàng thị, dĩ Gia Long Quý Dậu, Giáp Dần nguyệt, Ất Mùi nhật, Sửu bài nhi sinh công. Môn lư cao đại, thử kỳ cơ hĩ. Tiên Phong công tổ nghiệp dã nhi Chu Khổng chi đạo vuư sở lạc văn. Công niên trưởng tức lệnh tự truyền, công chi chí diệc tư hiển kỳ phụ mẫu. Lễ viết: “Lương dã, chi tử tất học vi cừu”. Nãi Phong công sở dĩ giáo công sở dĩ học giai bất tại thị, nhật ích tạo chư dã trị. Tân Sửu tiến ư Hương, Nhâm Dần đăng ất tiến sĩ, thụ Kiểm thảo, tể Thọ Xương, phân phủ Nghĩa Hưng. Sở chí vô hách danh nhi khứ hậu kiến.

Tự Đức Nhâm Tý, dĩ học hạnh sung Tôn Học thị giảng, cư gián viện dĩ ngôn sự thụ giản tri. Tài bị khảo tức dĩ phương diện ủy chi niết Bình Định, phiên Bình Thuận, giai yếu quan dã. Quý Hợi đông nhập vi Hình Bộ Biện lý. Giáp Tý xuân thụ Thị lang. Thị xuân, Ninh Bình phủ viện cáo khuyết, thượng dĩ giao lũy cố nan kỳ nhân đặc phong độ như công giả, tầm cải Bình Bộ Thị lang, xuất vi Ninh Bình nhượng phủ tướng, hữu đại trách thành dã. Lịch dương trung ngoại nhị thập nhất năm, lại tín dân hoài, xứng giả trách trách. Thả kỳ xử kỷ tiếp vật, thanh sắc bất hình, kỳ tâm huu huu như hữu dung yên. Thân đốc công thường vị dư viết: “Sở nhân cần hậu, tha nhật tất đại thụ dụng, ngô phi hữu nhân hĩ.”

Bất đồ phó Ninh vị kỳ nguyệt, dĩ ư đông mạnh thất nhật tốt vu quan. Thọ cần ngũ thập hữu nhất. Bi tai! Tích ngã tiên quân tử quán Thanh Lương công tông du hữu niên hĩ. Dư diệc dĩ công đồng quan vu triều, tri công năm hĩ. Ất Sửu hạ tứ nguyệt, vị vong nhân Nguyễn thị suất chúng tử Dương Trạch đẳng phó tàng Văn Xá cấm lâm địa, tọa Canh hướng Giáp. Mộ thành trưng văn, nhân thuật kỳ hành trạng dĩ minh chư thạch.

Tự Đức Bình Dần hạ ngũ nguyệt cát nhật.

Cáo thụ Trung Thuận đại phu, Hồng Lô tự khanh lãnh Quảng Nam Bố chánh sứ, Đinh Mùi khoa giải nguyên Hoàng Trung tử Đặng Huy Trứ cần chí.

(Hậu bối)

Đại Nam Nhâm Dần ất tiến sĩ, cáo thụ Gia Nghị đại phu, Bình Bộ Thị lang, thụ Ôn Mục, Dương quý công chi mộ.

Tự Đức Bình Dần hạ ngũ nguyệt cát nhật tạo.

Tự tử Dương Trạch phụng lập.

Dịch nghĩa

Ông họ Dương, tên Vịnh, người làng Hiền Lương, huyện Phong Điền, đời trước là nhà có đức lớn. Cha Dương Phong được đội ơn phong tằng hàm Tu soạn, mẹ họ Hoàng được đội ơn phong tằng hàm An Nhân, sinh ra ông vào giờ Sửu ngày Ất Mùi, tháng Giáp Dần, năm Quý Dậu⁽⁷⁾ niên hiệu Gia Long. Nghiệp nhà vẻ vang bắt đầu từ đó vậy. Cụ thân sinh ngày trước vốn làm nghề rèn, nhưng rất thích nghe cái đạo của Chu Công, Khổng Tử,⁽⁸⁾ nên ông vừa lớn lên đã cho đi học ngay; chí của ông cũng muốn làm cho cha mẹ được vinh hiển. *Kinh Lễ* nói: “Người con trai ngoan nên lấy sự học làm đường tiến thân”.⁽⁹⁾ Cụ sở dĩ dạy, ông sở dĩ học, đều chẳng phải vì như thế. Từ ngày ấy, ông càng cố gắng như người thợ rèn chế sản phẩm. Năm Tân Sửu đỗ cử nhân, năm Nhâm Dần đỗ phó

bảng,⁽¹⁰⁾ được bổ chức Kiểm thảo, đi Tri huyện Thọ Xương, rồi Tri phủ Nghĩa Hưng; khi mới đến chẳng có tiếng tăm gì, nhưng khi ra đi thì ai cũng biết.

Năm Nhâm Tý niên hiệu Tự Đức (1852), vua thấy ông có học thức và hạnh kiểm, bổ làm Thị giảng nhà Tôn Học,⁽¹¹⁾ các quan ở Viện Đô Sát biết ông dám nói, xét chọn ông cử đi cai quản các địa phương: Án sát Bình Định, Bố chánh Bình Thuận, đều là những nơi quan yếu. Mùa đông năm Quý Hợi (1863), về làm Biện lý Bộ Hình. Mùa xuân năm Giáp Tý (1864), giữ chức thự Thị lang. Cũng mùa xuân năm này, tỉnh Ninh Bình báo về nói chức Tuần vũ bị khuyết, bề trên cho rằng nơi trọng địa khó khăn phải có người đủ phong độ như ông, nên đổi ông hàm Thị lang, bổ chức Tuần vũ Ninh Bình, thế là ông đã được trọng dụng vậy. Ông làm quan trong ngoài trải hai mươi một năm, nha lại tin tưởng, nhân dân yêu mến, xứng đáng với lời khen ngợi. Vả lại, giữ mình, giao tiếp với người, tình cảm không để lộ ra ở tiếng nói, vẻ mặt, lòng thoải mái tự nhiên cũng như hình dáng cử chỉ vậy. Ngài Tổng đốc họ Thân⁽¹²⁾ thường bảo tôi rằng: “Người này cẩn thận, trung hậu, ngày sau tất được trọng dụng, ta chẳng sánh bằng”.

Không ngờ đến Ninh Bình chưa đầy một tháng, vào ngày mồng 7 tháng Mười Một,⁽¹³⁾ ông mất tại chức, thọ chỉ mới năm mươi một tuổi. Đau xót thay! Xưa kia, cha tôi quê làng Thanh Lương,⁽¹⁴⁾ ông từng theo học lâu năm. Tôi cũng cùng làm quan với ông tại triều đình, quen biết ông nhiều. Tháng Tư năm Ất Sửu (1865), bà vợ góa⁽¹⁵⁾ họ Nguyễn của ông sai các con là bọn Dương Trạch rước linh cữu về chôn cất tại vùng đất Rừng Cấm ở làng Văn Xá, ngôi vị Canh, trông hướng Giáp. Đắp mộ xong, họ xin tôi bài văn, nhân đó, tôi kể lại hành trạng của ông để khắc vào đá.

Ngày tốt tháng Năm năm Bính Dần niên hiệu Tự Đức (1866).

Đặng Huy Trứ,⁽¹⁶⁾ tự Hoàng Trung, đỗ giải nguyên khoa Đinh Mùi, được phong hàm Trung Thuận đại phu, Hồng Lô tự khanh, lãnh chức Bố chánh sứ tỉnh Quảng Nam, kính ghi.

(Mặt sau)

Mộ Dương quý công, phó bảng khoa Nhâm Dần nước Đại Nam, được phong hàm Gia Nghị đại phu, chức Thị lang Bộ Binh, thụy Ôn Mục.

Ngày tốt tháng Năm năm Bính Dần niên hiệu Tự Đức.

Con nối là Dương Trạch kính dựng bia.

L N L

CHÚ THÍCH

- (1) Ba họ sớm nhất tự cư vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVI là họ Hoàng (17 - 18 đời tính đến năm 1998, gốc nông dân, đến đời thứ 9 mới có người làm quan với chúa Nguyễn: Cai đội Duyệt Đức hầu Hoàng Văn Duyệt, thăng Cẩm Y vệ Đô chỉ huy sứ kiêm quản Phúc An từ đường), họ Hồ (16 - 17 đời, đời thứ 7 đã có người làm quan như Chính dinh Lệnh Sử Ty Cai hợp Hồ Văn Thông), họ Nguyễn Đình (15 - 16 đời, ông tiên tổ khảo là Đặc tiến Kim tử Vinh Lộc đại phu, Cống Sĩ Viện Nguyễn quý lang tặng Chân Tính Cống Long tôn thần). Như vậy, các đời trước của những họ này và bốn họ đến muộn hơn một chút đều là những người đi theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, trong đạo quân Trung Nghĩa. Có lẽ lúc đầu họ đã định cư tại Văn Xá.
- (2) Vì làng Phước Yên là đất phủ, địa thế lại nhỏ hẹp, nên không được phép chôn cất, hoặc như đã nói ở chú trên, vì các đời ấy đã định cư tại Văn Xá.
- (3) Tư liệu riêng của làng Văn Xá.
- (4) Trần Thị Đàng hay Dương, còn tên Kinh, sinh ngày 27 tháng Mười Một năm Mậu Tý (14/1/1769), năm 1774 theo hầu bà Quốc mẫu (mẹ vua Gia Long) lánh nạn về làng An Du (?) rồi cùng vào

Nam (1776), được nạp cung, phong Tả cung tần, gọi là Nhị phi. Năm 1821, vua Minh Mạng tấn tôn bà làm Hoàng thái hậu; năm 1841, vua Thiệu Trị dâng hiệu Nhân Tuyên Từ Khánh Thái hoàng Thái hậu. Bà mất ngày 18 tháng Chín năm Bính Ngọ (6/11/ 1846), táng tại lăng Thiên Thụ hữu, tôn thụy Thuận Thiên Hưng Thánh Quang Dũ Hóa Cơ Nhân Tuyên Từ Khánh Đức Trạch Nguyên Công Cao Hoàng hậu. Bà có ba con trai, Nguyễn Phúc Đảm tức vua Minh Mạng, Kiến An vương Nguyễn Phúc Đài (1795 - 1849), Thiệu Hóa quận vương Nguyễn Phúc Chấn (1803 - 1824).

- (5) Trần Hưng Đạt (1746-1810) là con ông Trần Mậu Quế (năm 1821 được truy tặng Lại Bộ Thượng thư, Gia Bình hầu), cháu nội ông Trần Mậu Tài (năm 1821 được truy tặng Thị trung trực học sĩ, Văn Xá bá); tăng tổ là Trần Văn Thuật (năm 1824 được truy tặng Thái Bộc tự khanh) và cao tổ là Trần Phúc Tư (năm 1814 được truy phong Hàn Lâm Viện Thị độc học sĩ). Tộc phả chép ông Tư là thủy tổ theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558, nhưng chắc không đúng, vì đến ông Đạt đã trải những hai thế kỷ (1558-1748) mà chỉ mới ba đời (ông Tư theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa thì đã quá tuổi vị thành niên rồi). Trần Hưng Đạt cũng như tiên tổ không làm quan; vì có con là hoàng hậu, nên năm 1820 ông được truy tặng Thái phó, Hà Hoa quận công; đến năm 1832, lại được truy thăng Đông Các Đại học sĩ, Thái phó, Hoa quốc công. Ông có hai người em là Trần Hưng Đức (? -1804) và Trần Hưng Mỹ, con là Trần Hưng Khanh.
- (6) Dương lịch: 15/8/1902.
- (7) Tức ngày 27 tháng Giêng năm Quý Dậu, Gia Long thứ 14, dương lịch nhằm ngày 27/2/ 1813.
- (8) Chu Công, Khổng Tử: hai ông tổ của nhà Nho ở Trung Quốc. Chu Công tên Cơ Đán, một trong ba người em của Tây Bá Phát, có tài, cùng Khương Thượng diệt vua Trụ nhà Ân mà dựng nghiệp nhà Chu, rồi giúp anh (Cơ Phát tức Võ Vương) xây dựng triều đình, đặt ra lễ nhạc, thi hành nhân chính, sau đó lại giúp cháu là Cơ Tụng (tức Thành Vương); ông được phong ấp ở nước Lỗ. Khổng Tử tên Khâu (551-479 TCN), tự Trọng Ni, người ấp Trâu nước Lỗ, xiển dương cái học của Chu Công. Ông rất uyên bác, làm Tế tướng nước Lỗ ba tháng, thấy chính sách của mình không được dùng, nên bỏ đi chu du liệt quốc trong 13 năm, rồi về nhà mở trường dạy học, viết sách để quảng bá Nho học. Môn sinh ông rất nhiều, truyền đời thành một phái lớn, người ta gọi là Nho học.
- (9) Nguyên văn “học vi cừu” (học làm áo cừu). Cừu là loại áo bằng da thú. Sách *Luận ngữ*, chương *Ung dã* có câu: 乘 肥 馬衣 輕 裘 Thừa phì mã, ú khinh cừu (cỡi ngựa béo, mặc áo cừu nhẹ, chỉ kẻ làm quan cao sang). Tô Tần đang tìm đường tiến thân, làm thuyết khách, sang nước Tần dâng thư đến mười lần trong suốt ba năm, vẫn không được dùng, đến nỗi tiền hết, áo cừu mòn (裘 弊 金 盡 cừu tệ kim tận).
- (10) Nguyên văn gọi là “ắt tiến sĩ”. Người xưa dùng các từ chỉ “can” như giáp, ất, bính, đinh... để ghi thứ tự thay cho đệ nhất, đệ nhị... Những người đỗ tiến sĩ gọi là “giáp khoa”, còn phó bảng gọi là “ất khoa”. Vả lại, gọi “ắt tiến sĩ” nghe cũng “kêu” hơn gọi “phó bảng.”
- (11) Tôn Học đường, nhà học của con em nhà tôn thất (họ Nguyễn Phúc), do vua Tự Đức lập ra. Vào tháng Năm năm Canh Tuất (1850), Ninh Thuận công Miên Nghi, con thứ tư của vua Minh Mạng, dâng sớ đề nghị lập nhà Tôn Học để dạy con cháu các hoàng thân. Vua Tự Đức khen phải và sai định phép học hành, khảo khóa. Ông cho chọn đất ngoài quách Kinh thành, về phía tây, dựng một nhà cùng hai dãy tả hữu, đều chia phòng. Học sinh gồm con cháu các hoàng thân, trừ những người đã được tập tước phong ấp, tuổi từ 12 đến 25, và chất vua (hoàng huyền tôn) tuổi từ 12 trở lên (ít lâu sau đổi hạn tuổi từ 10 đến 35). Năm 1851, trường xây xong và bắt đầu hoạt động. Nhưng đến năm 1871, chính vua Tự Đức đã theo dõi sát sao, thấy các hoàng tử công tôn nghỉ nhiều hơn học, lâu mà chẳng tiến bộ gì cả, hiệu quả chẳng được bao nhiêu, bèn lệnh cho bỏ nhà Tôn Học, trả bọn họ về giao cho gia đình quản lý rèn dạy...
- (12) Tức Thân Văn Nhiếp, tự Ngưng Chi, hiệu Lỗ Đình, sinh ngày 28 tháng Chín năm Giáp Tý (31/10/1804), con ông Thân Văn Quyền và bà Hoàng Thị Vút, gốc làng An Lỗ huyện Phong Điền, ở tại làng Nguyệt Biều, xã Thủy Biều, thành phố Huế. Ông đỗ thủ khoa kỳ thi Hương khoa Tân Sửu (1841), sau đó được bổ làm quan ở nhiều địa phương. Đặc biệt ông dám dâng sớ lên vua Tự Đức phê phán việc xây Khiêm cung làm hao tổn công quỹ. Năm 1869, ông được thăng Tổng đốc Bình Phú. Ngày 9 tháng Một năm Nhâm Thìn (9/12/1872) ông lâm bệnh thương hàn rồi mất tại nơi làm việc, vua cho di quan về táng tại quê nhà.
- (13) Ngày 7 tháng Mười Một năm Giáp Tý, dương lịch nhằm ngày 5/12/1864.
- (14) Tức Đặng Văn Trọng, quê làng Thanh Hương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, con trai thứ tư của Đặng Quang Tuấn, tự Thúc Trân, hiệu Quảng Hương và Dịch Trai, đi thi đổi tên Giản vì trùng húy với quan trường. Ông sinh ngày 22 tháng 6 năm Kỷ Mùi (24/7/1799), học ở nhà, thi Hương năm khoa (1821, 1831, 1837, 1840, 1843) đều chỉ đỗ tú tài (trong đó có hai

khoa 1831, 1843 đáng cử nhân, nhưng vì phạm trường quy nên bị đánh xuống tú tài), mặc dù ông có kiến thức hơn người, tinh thông kinh sử, lý số. Ông bèn sống lạc đạo vong bản, nổi nghiệp cha dạy học, môn sinh nhiều người hiển đạt, như Nguyễn Mãn đỗ cử nhân, làm đến Bố chánh Cao Bằng, Trần Văn Gia đỗ cử nhân, làm Biện lý Bộ Công, Dương Phước Vịnh đỗ phó bảng, làm đến Tuần phủ Ninh Bình. Con cháu trong họ cũng đều do ông tác thành như Đặng Huy Tá, Đặng Huy Trứ, Đặng Huy Xán. Bản thân ông sáng tác nhiều, con trai là Đặng Huy Trứ thu thập lại thành các quyển *Dịch Trai hiệu tân thi tập*, *Nghiêm lư khắp huyết thi tập*, *Dịch Trai tạp văn tập*, gồm thơ, minh tán, ký, văn tế, câu đối v.v... Năm 1848, huyện đưa ông vào danh sách cống sinh Quốc Tử Giám, nhưng ông nhất quyết tạ từ. Ông mất ngày 5 tháng Chạp năm Kỷ Dậu (17/01/1850). Đặng Huy Trứ viết quyển *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* kể lại những việc làm và lời nói hàng ngày của ông để dạy con cháu và môn sinh.

- (15) Bà vợ góa: dịch từ “vị vong nhân”, người chưa chết. Theo lễ giáo phong kiến, người phụ nữ “xuất giá tòng phu”, đến khi chồng chết thì cũng xem như mình đã chết, thế mà còn sống là vì “chưa chết” (vị vong).
- (16) Đặng Huy Trứ, con ông Đặng Văn Trọng như đã chú ở trên. Ông tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân và Tỉnh Trai, sinh ngày 19 tháng Ba năm Ất Dậu (18/5/1825). Thời thơ ấu, ông sớm bộc lộ tư chất thông minh và tài năng, người ta khen là thần đồng. Ông dự thi Hương khoa Quý Mão, Thiệu Trị 3 (1843), đỗ cử nhân, được vào Quốc Tử Giám ôn tập, rồi dự ân khoa Hội năm Giáp Thìn (1844), trúng cách, nhưng sau khi Điện thí, bị Hà Duy Phiên phát hiện phạm trường quy nên bị cách tuột cả cử nhân và chịu 100 roi đuổi về, may khỏi tù tội! Đến khoa Hương Đình Mùi, Thiệu Trị 7 (1847), ông lại dự thi và đỗ cử nhân giải nguyên. Suốt mấy năm sau đó, ông vẫn tiếp tục dạy học, môn sinh thành tựu không ít. Mãi đến năm 1855 ông mới bắt đầu bước vào hoạn lộ, trải nhiều chức vụ khác nhau. Ông mất ngày 25 tháng Sáu năm Giáp Tuất (7/8/1874). Con là Đặng Huy Cát đưa di hài về táng ở Hòn Thông, xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế). Trong cuộc đời làm quan, Đặng Huy Trứ luôn luôn nhiệt tình lo cho dân cho nước, có nhiều sáng kiến được triều đình cho thi hành như lập nghĩa trang, nghĩa thương... Về văn học, ông để lại rất nhiều tác phẩm, như *Hoàng Trung thi văn sao*, *Tứ thập bát hiệu kỷ sự tân biên*, *Khang Hy canh chức đồ*, *Việt sử thánh huấn diễn nghĩa*, *Nữ giới diễn ca*, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Từ thụ yếu quy*...

TÓM TẮT

Bài văn bia kể lại hành trạng của phó bảng Dương Phước Vịnh, người làng Hiền Lương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, do Đặng Huy Trứ soạn.

Dương Phước Vịnh sinh ngày 27/2/1813, trong một gia đình thợ rèn. Ông đỗ phó bảng năm 1842, làm quan trải 21 năm, cai quản tại nhiều nơi quan yếu, được nha lại tin tưởng, nhân dân yêu mến, xứng đáng với lời khen ngợi. Ông mất ngày 5/12/1864, lúc đang giữ chức Tuần vũ Ninh Bình. Năm 1865, vợ con ông rước linh cữu về chôn cất tại Rú Cấm ở làng Văn Xá.

ABSTRACT

THE INSCRIPTION OF JUNIOR DOCTOR DƯƠNG PHƯỚC VỊNH

The inscription on the stele, composed by Đặng Huy Trứ, gives a description of the life of Junior Doctor Dương Phước Vịnh from Hiền Lương village, Phong Điền District, Thừa Thiên Huế Province.

Dương Phước Vịnh was born on 27 Feb, 1813 in a blacksmith's family. He achieved the degree junior doctorate in 1842 and served as a mandarin for 21 years for different key positions and attained great credit among the circle of feudal administration and love from the people, really deserving high compliments. He passed away on 5 Dec, 1864 while he was holding the position as province governor of Ninh Bình. In 1865 his family moved his remains for reburial at Rú Cấm, Văn Xá village.